

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2021



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, KP 3, P.Tầng Nhon Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.046.417.475.669	1.153.608.669.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.593.328.059	90.944.797.197
1. Tiền	111	1	29.593.328.059	79.944.797.197
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		844.664.604.274	903.338.122.820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	335.933.366.794	272.041.691.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	7.114.663.014	4.001.451.104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	131.600.000.000	131.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	409.445.038.173	527.758.092.393
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7	(39.948.972.733)	(32.580.762.433)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		520.509.026	517.650.057
IV. Hàng hoá tồn kho	140	8	151.583.274.316	158.774.188.474
1. Hàng hoá tồn kho	141		163.548.057.264	186.184.049.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.964.782.948)	(27.409.861.459)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.576.269.020	551.560.985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.679.753.528	320.404.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.383.709.180	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	17	512.806.312	231.156.978
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.945.197.839.310	1.944.110.293.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.380.895.759	67.500.895.759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5	4.848.000.000	4.968.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	62.532.895.759	62.532.895.759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		920.066.674.458	979.262.303.934
1. TSCĐ hữu hình	221	10	909.112.861.495	967.618.671.889
- Nguyên giá	222		1.776.805.183.467	1.823.112.098.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(867.692.321.972)	(855.493.427.072)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	11	10.708.484.682	11.364.106.188
- Nguyên giá	225		13.112.430.204	13.112.430.204
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.403.945.522)	(1.748.324.016)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	12	245.328.281	279.525.857
- Nguyên giá	228		583.927.273	583.927.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(338.598.992)	(304.401.416)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	293.839.495.964	228.127.522.687
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		215.340.985.983	226.719.742.686
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		78.498.509.981	1.407.780.001
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	648.835.213.812	649.878.859.757
1. Đầu tư vào công ty con	251		220.050.000.000	220.050.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		349.675.919.796	349.675.919.796
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125.247.365.199	125.247.365.199
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.138.071.183)	(45.094.425.238)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.075.559.317	19.340.711.529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	15.075.559.317	19.340.711.529
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.991.615.314.979	3.097.718.963.142
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.443.235.332.610	1.632.827.249.419
I. Nợ ngắn hạn	310		547.837.843.293	732.761.523.085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	233.859.858.683	220.533.907.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	11.957.344.674	13.069.034.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	16	14.550.110.829	24.051.703.085
4. Phải trả cho người lao động	314	17	19.941.014.401	19.048.416.556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.140.176.521	4.563.468.522
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiền độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.119.221.568	12.975.299.318
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	34.199.875.178	24.143.307.664
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	210.552.591.058	390.354.120.545
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.517.650.381	24.022.265.572
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		895.397.489.317	900.065.726.334
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		28.417.158.000	29.995.889.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	29.426.000.000	29.426.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	837.554.331.317	840.643.837.334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	2

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.548.379.982.369	1.464.891.713.723
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.548.379.982.369	1.464.891.713.723
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		375.429.581.476	375.429.581.476
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		393.873.214.892	310.384.946.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		198.378.609.746	310.384.946.246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		195.494.605.146	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.991.615.314.979	3.097.718.963.142

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Tú Anh

Trương Thị Ngọc Phượng

Dương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, KP 3, P.Tầng Nhon Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B02- DN

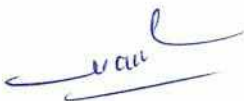
Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 2 năm 2021**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế đến quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4	3	4
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	272.067.477.219	288.306.907.534	498.562.875.851	784.402.691.246
2 - Các khoản giảm trừ	02		2.752.096.036	1.371.459.064	3.480.785.339	3.153.418.310
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10	VI.2	269.315.381.183	286.935.448.470	495.082.090.512	781.249.272.936
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	234.258.280.979	281.585.783.664	428.337.688.518	741.389.396.430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.057.100.204	5.349.664.806	66.744.401.994	39.859.876.506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	142.436.543.821	61.196.006.761	171.255.795.626	133.032.198.032
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.360.422.216	4.744.046.805	10.962.013.858	39.385.007.276
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.671.510.102	11.480.244.287	9.742.523.566	28.869.795.490
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.259.264.941	4.574.843.010	6.457.700.092	12.698.921.715
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	33.565.681.761	18.216.570.538	52.862.436.072	40.543.291.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			-	-	-	-
[30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		138.308.275.107	39.010.211.214	167.718.047.598	80.264.853.662
11. Thu nhập khác	31	VI.8	5.504.944.619	34.329	39.263.371.873	229.893.663
12. Chi phí khác	32	VI.9	36.057.622	105.079.269	11.414.814.325	59.411.034
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		5.468.886.997	(105.044.940)	27.848.557.548	170.482.629
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		143.777.162.104	38.905.166.274	195.566.605.146	80.435.336.291
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	253.556.860	-	253.556.860
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		143.777.162.104	38.651.609.414	195.566.605.146	80.181.779.431
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Tú Anh

Trương Thị Ngọc Phượng**Dương Khuê**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, KP 3, P.Tầng Nhon Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)****Quý 2 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2/2021	Q2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217.958.608.407	435.012.302.310	454.669.792.760	995.082.012.108
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(122.824.984.169)	(217.162.053.154)	(358.800.319.356)	(528.081.491.255)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.770.806.880)	(19.942.425.508)	(41.166.706.091)	(75.078.468.045)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(12.091.522.310)	(21.858.461.046)	(22.083.083.839)	(41.337.460.374)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-	(191.915.073)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.486.566.266	10.239.319.458	39.346.157.452	70.302.427.706
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.557.033.410)	(10.989.083.954)	(61.305.951.148)	(35.989.330.849)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.200.827.904	175.299.598.106	10.467.974.705	384.897.689.291
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(73.782.327.627)	(2.733.447.614)	(78.376.493.239)	(11.253.865.251)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		9.072.100.000	-	9.072.100.000	285.897.735
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		84.000.000	36.000.000	120.000.000	72.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	(19.522.531.446)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		293.474.902.041	251.001.232.958	294.741.671.966	257.005.432.958
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		228.848.674.414	248.303.785.344	225.557.278.727	226.586.933.996
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		196.411.334.552	208.950.561.585	396.304.258.762	541.586.130.905
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(353.224.005.460)	(574.569.741.802)	(576.852.471.982)	(1.118.694.092.137)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.828.509.350)	(65.000.000.000)	(104.828.509.350)	(65.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(261.641.180.258)	(430.619.180.217)	(285.376.722.570)	(642.107.961.232)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.408.322.060	(7.015.796.767)	(49.351.469.138)	(30.623.337.945)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	31.185.005.999	24.902.504.509	90.944.797.197	48.510.045.687
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	41.593.328.059	17.886.707.742	41.593.328.059	17.886.707.742

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Tú Anh

Trương Thị Ngọc Phượng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tẩy, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán bông, xơ, sợi dệt, hàng may mặc;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty chỉ có chương trình phần mềm

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1.526.709.425	2.673.071.805
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.066.618.634	77.271.725.392
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	41.593.328.059	90.944.797.197

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>220.050.000.000</i>	<i>-</i>	<i>220.050.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	220.050.000.000	-	220.050.000.000	-
<i>Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết</i>	<i>349.675.919.796</i>	<i>(28.033.201.976)</i>	<i>349.675.919.796</i>	<i>(26.580.552.049)</i>
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	-	85.253.638.578	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	70.968.627.165	(21.232.685.739)	70.968.627.165	(19.780.035.812)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị Sài Gòn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	-	6.769.616.000	-
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	6.800.516.237	(6.800.516.237)
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	-	144.586.200.608	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	25.297.321.208	-	25.297.321.208	-
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>125.247.365.199</i>	<i>(18.104.869.207)</i>	<i>125.247.365.199</i>	<i>(18.513.873.189)</i>
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	-	13.027.052.451	-
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334	-	32.288.540.334	-
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty CP dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(1.337.103.882)	1.337.103.882	(1.337.103.882)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(7.450.982.233)	11.282.879.453	(7.398.663.865)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.125.188.378)	2.984.184.383	(1.968.241.214)
Công ty cổ phần TMDV Thuận Phú	12.018.427.562	(1.010.972.476)	12.018.427.562	(909.139.055)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	-	1.813.677.769	(720.102.935)
Cty CP PT đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú Lăng Cô	7.299.200.000	(328.266.919)	7.299.200.000	(328.266.919)
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Cộng	694.973.284.995	(46.138.071.183)	694.973.284.995	(45.094.425.238)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Năm nay	
Số đầu năm	45.094.425.238	
Trích dự phòng bổ sung/hoàn nhập	1.043.645.945	
Số cuối quý	46.138.071.183	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>227.560.716.866</i>	<i>128.010.819.376</i>
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	13.289.215.910	1.902.176.033
Công ty TNHH Coast Phong Phú	159.907.457.373	32.615.019.194
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại Phong Phú	14.430.807.340	14.430.807.340
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	39.933.236.243	79.062.816.809
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>108.372.649.928</i>	<i>144.030.872.323</i>
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	32.923.446.043	32.923.446.043
Các khách hàng khác	75.449.203.885	111.107.426.280
Cộng	335.933.366.794	272.041.691.699
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>7.114.663.014</i>	<i>4.001.451.104</i>
Công ty TNHH xây dựng Phong Đức	2.508.914.736	2.508.914.736
Các nhà cung cấp khác	4.605.748.278	1.492.536.368
Cộng	7.114.663.014	4.001.451.104
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn		
5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Cho các bên liên quan vay</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	70.000.000.000	70.000.000.000
<i>Cho các tổ chức khác vay</i>	<i>61.600.000.000</i>	<i>61.600.000.000</i>
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	61.600.000.000	61.600.000.000
Cộng	131.600.000.000	131.600.000.000
5b. Phải thu về cho vay dài hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Cho các tổ chức khác vay</i>	<i>4.848.000.000</i>	<i>4.968.000.000</i>
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Thuận Phú	4.800.000.000	4.800.000.000
Cán bộ công nhân viên	48.000.000	168.000.000
Cộng	4.848.000.000	4.968.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	107.223.407.028	-	233.880.304.519	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang – Tiền lãi vay	231.963.078	-	321.279.866	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Lợi nhuận được chia	54.266.301.489	-	184.500.000.000	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam - Phải thu tiền lãi vay	52.725.142.461	-	49.059.024.653	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	302.221.631.145	(3.242.551.090)	293.877.787.874	(3.242.551.090)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú – Lợi nhuận hợp tác dự án Đồng Mai	98.402.161.112		98.402.161.112	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền lãi vay	44.687.256.446		41.880.107.130	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền chậm thanh toán	18.321.601.218		12.389.738.204	
Phải thu tiền thanh lý hợp tác đầu tư dự án	135.000.000.000		135.000.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	5.810.612.369	(3.242.551.090)	6.205.781.428	(3.242.551.090)
Cộng	409.445.038.173	(3.242.551.090)	527.758.092.393	(3.242.551.090)

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	43.532.895.759	-	43.532.895.759	-
- Dự án khu công nghiệp Lê Minh Xuân	43.532.895.759	-	43.532.895.759	-
Ký quỹ dài hạn	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Cộng	62.532.895.759	-	62.532.895.759	-

7. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	14.430.807.340	4.892.497.406	14.430.807.340	6.015.546.255
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	14.430.807.340	4.892.497.406	14.430.807.340	6.015.546.255
Các tổ chức và cá nhân khác	39.440.537.360	9.029.874.561	40.441.507.867	16.276.006.519
Cộng	53.871.344.700	13.922.371.967	54.872.315.207	22.291.552.774

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	32.580.762.433
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	7.368.210.300
Số cuối quý	39.948.972.733

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	-	-	3.142.536.063	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.578.018.838	(4.343.833.234)	24.373.839.409	(5.079.227.955)
Công cụ, dụng cụ	135.838.165	-	120.639.266	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.518.571.053	-	22.286.843.290	(2.943.005.278)
Thành phẩm	27.228.512.977	(7.620.949.714)	59.454.771.049	(19.387.628.226)
Hàng hóa	239.791.423	-	13.971.042	-
Hàng gửi đi bán	561.863.108	-	505.988.114	-
Chi phí dở dang dự án	76.285.461.70	-	76.285.461.700	-
Cộng	163.548.057.264	(11.964.782.948)	186.184.049.933	(27.409.861.459)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	27.409.861.459
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập	(15.445.078.511)
Số cuối quý	11.964.782.948

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	242.733.815	-
Công cụ, dụng cụ, vật tư sản xuất	1.015.408.477	286.648.408
Chi phí khác	421.611.236	33.755.599
Cộng	1.679.753.528	320.404.007

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	9.061.224.480	9.795.918.360
Chi phí sửa chữa	2.886.324.656	4.801.659.577
Công cụ, dụng cụ	2.205.565.762	3.316.087.343
Chi phí thuê	461.500.000	674.500.000
Chi phí khác	460.944.419	752.546.249
Cộng	15.075.559.317	19.340.711.529

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	515.342.829.481	1.272.724.531.913	24.936.434.114	10.108.303.453	1.823.112.098.961
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.188.102.744	-	-	2.188.102.744
Thanh lý, nhượng bán	-	(47.087.534.524)	(1.407.483.714)	-	(48.495.018.238)
Số cuối kỳ	515.342.829.481	1.227.825.100.133	23.528.950.400	10.108.303.453	1.776.805.183.467
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	149.346.119.424	688.261.857.978	13.782.039.709	4.103.409.961,00	855.493.427.072
Khấu hao trong năm	9.489.832.210	45.118.089.542	972.821.562	345.224.016	55.925.967.330
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.319.588.716)	(1.407.483.714)	-	(43.727.072.430)
Số cuối kỳ	158.835.951.634	691.060.358.804	13.347.377.557	4.448.633.977	867.692.321.972
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	365.996.710.057	584.462.673.935	11.154.394.405	6.004.893.492	967.618.671.889
Số cuối kỳ	356.506.877.847	536.764.741.329	10.181.572.843	5.659.669.476	909.112.861.495

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	13.112.430.204	1.748.324.016	11.364.106.188
Phát sinh tăng			
Khấu hao trong năm		655.621.506	
Số cuối kỳ	13.112.430.204	2.403.945.522	10.708.484.682

12. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	583.927.273	304.401.416	279.525.857
Mua trong kỳ			
Khấu hao trong năm	-	34.197.576	
Số cuối kỳ	583.927.273	338.598.992	245.328.281

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	78.498.509.981	1.407.780.001
Cộng	78.498.509.981	1.407.780.001

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	179.844.096.048	128.038.889.794
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	59.283.802.050	48.427.768.362
Công ty TNHH Coats Phong Phú	88.660.691.967	60.804.109.546
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	31.899.602.031	18.807.011.886
Phải trả các nhà cung cấp	54.015.762.635	92.495.017.768
Các nhà cung cấp khác	54.015.762.635	92.495.017.768
Cộng	233.859.858.683	220.533.907.562

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	36.845.370	36.845.370
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	36.845.370	36.845.370
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	11.920.499.304	13.032.188.891
Cty TNHH SXKD nguyên liệu may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Các khách hàng khác	1.957.921.404	3.069.610.991
Cộng	11.957.344.674	13.069.034.261

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.191.691.643		5.228.958.284	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	305.037.297	-	23.387.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.769.015	-	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	1.771.251.575		4.210.662.039	
Thuế tài nguyên	7.402.080		9.132.480	
Tiền thuê đất	7.579.765.531		14.602.950.282	
Cộng	14.550.110.829	512.806.312	24.051.703.085	231.156.978

17. Phải trả người lao động

Số dư cuối kỳ là quỹ lương chưa chi hết.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.140.176.521	4.563.468.522
Chi phí hoa hồng phải trả	-	2.526.256.463
Chi phí lãi vay phải trả	532.257.066	659.316.413
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.607.919.455	1.377.895.646
Cộng	2.140.176.521	4.563.468.522

19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**19a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	26.844.832.622	21.077.053.989
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	731.638.622	777.702.789
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	26.113.194.000	20.299.351.200
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.355.042.556	3.066.253.675
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	838.187.270	952.151.075
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.077.653.485	713.669.135
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.439.201.801	1.400.433.465
Cộng	34.199.875.178	24.143.307.664

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

19b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	29.426.000.000	29.426.000.000
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Cty TNHH Xây dựng Phong Đức - Nhận góp vốn dài hạn	19.500.000.000	19.500.000.000
Nhận tiền cọc của Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng	29.426.000.000	29.426.000.000

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	10.571.246.612	10.109.219.687
Vay Tập đoàn dệt may Việt Nam (ADB)	10.571.246.612	10.109.219.687
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	199.981.344.446	380.244.900.858
Vay ngắn hạn ngân hàng	182.017.363.111	344.351.081.074
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	44.033.729.981	67.694.953.584
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế	-	20.040.052.485
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	27.126.216.371	70.805.067.465
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	104.179.749.146	185.811.007.540
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	6.677.667.613	-
Vay dài hạn đến hạn	17.963.981.335	35.893.819.784
Cộng	210.552.591.058	390.354.120.545

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>837.554.331.317</i>	<i>840.643.837.334</i>
- Vay dài hạn ngân hàng	158.907.135.200	203.019.355.060
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	150.062.330.000	178.239.395.400
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	-	15.180.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	8.844.805.200	9.599.959.660
- Vay dài hạn các tổ chức khác	513.494.965.792	521.041.703.933
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (ADB)	513.494.965.792	521.041.703.933
- Vay dài hạn các cá nhân	103.998.806.003	110.048.357.110
Vay dài hạn các cá nhân khác	103.998.806.003	110.048.357.110
- Nợ thuê tài chính	61.153.424.322	6.534.421.231
Cộng	837.554.331.317	840.643.837.334

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
1. Số dư đầu kỳ	746.708.910.000	32.368.276.001	375.429.581.476	310.384.946.246	1.464.891.713.723
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	195.566.605.146	195.566.605.146
Tăng từ kết quả kinh doanh				195.566.605.146	195.566.605.146
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	112.078.336.500	112.078.336.500
Phân phối lợi nhuận năm 2020 :	-		-	112.006.336.500	112.006.336.500
Trong đó :					
+ Phân phối quỹ tại TCT					-
+ Tạm ứng cổ tức năm 2020				112.006.336.500	112.006.336.500
Phân phối lợi nhuận năm 2021 :	-	-	-	72.000.000	72.000.000
+ Thù lao HĐQT+BKS				72.000.000	72.000.000
Giảm do phân phối lại LN					-
Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	746.708.910.000	32.368.276.001	375.429.581.476	393.873.214.892	1.548.379.982.369

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	746.708.910.000	746.708.910.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
Doanh thu bán các thành phẩm	243.954.424.478	358.827.897.793
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	254.608.451.373	418.335.666.726
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	7.239.126.727
Cộng	498.562.875.851	784.402.691.246

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
Hàng bán bị trả lại	(3.480.785.339)	(3.153.418.310)
Cộng	(3.480.785.339)	(3.153.418.310)

3. Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	217.095.321.348	341.745.419.175
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	225.801.727.809	397.860.921.559
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	5.971.342.425
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.559.360.639)	(4.188.286.729)
Cộng	428.337.688.518	741.389.396.430

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	168.607.381	21.875.065
Lãi chậm thanh toán	5.931.863.014	6.201.555.556
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.209.313.489	126.339.996.859
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.341.781.162	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	581.719.378	404.634.747
Doanh thu tài chính khác	22.511.202	64.135.805
Cộng	171.255.795.626	133.032.198.032

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**5. Chi phí tài chính**

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Chi phí lãi vay	9.742.523.566	28.869.795.490
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.038.075.695
Lỗi chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập) /trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	172.222.285	376.976.332
Chi phí tài chính khác	1.043.645.945	6.326.145.246
Cộng	3.622.062	1.774.014.513
	10.962.013.858	39.385.007.276

6. Chi phí bán hàng

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Chi phí cho nhân viên	1.677.805.258	2.968.080.932
Chi phí vật liệu, bao bì	7.156.408	28.752.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.692.755.042	9.130.816.264
Chi phí khác	79.983.384	571.272.519
Cộng	6.457.700.092	12.698.921.715

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Chi phí nhân viên	18.100.480.101	17.284.908.654
Chi phí nguyên vật liệu	1.011.982.981	1.031.842.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.675.041.750	1.316.192.783
Thuế, phí và lệ phí	6.168.414.012	2.622.000.659
Chi phí dự phòng	7.368.210.300	2.271.346.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.253.249.454	10.007.292.326
Chi phí khác	7.285.057.474	6.009.708.144
Cộng	52.862.436.072	40.543.291.885

8. Thu nhập khác

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.591.236.010	227.738.782
Thu bồi thường, hỗ trợ đất	34.670.820.382	
Thu nhập khác	1.315.481	2.154.881
Cộng	39.263.371.873	229.893.663

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Chi phí dự án	11.378.756.703	
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	36.057.622	
Chi phí khác	-	59.411.034
Cộng	11.414.814.325	59.411.034

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021



Lê Thị Tú Anh
Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Dương Khuê
Tổng Giám đốc

